

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 554/2024/DS-PT
Ngày 28-10-2024
V/v tranh chấp yêu cầu bồi thường
thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức
Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4053/2024/QĐ-PT ngày 18/10/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số nhà D, Ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ông Dương Văn R, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Cao Văn D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn G1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2019, bà Nguyễn Thị T1 là mẹ ruột của bà G có tặng cho bà G thửa đất 163, tờ bản đồ số 13, diện tích 983,1m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ngày 09/9/2019, bà G được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Sau khi được tặng cho đất, do nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà G có nhờ vợ chồng ông Nguyễn Văn G1 là anh ruột của bà G trông coi đất, bà G cho ông G1 thu hoạch dừa, nuôi thả gà tại thửa đất.

Đầu năm 2023, do giữa bà G với ông G1 phát sinh mâu thuẫn nên ông G1 đã trả lại thửa đất 163 cho bà G. Vào các ngày 25, 26, 27 tháng 6 năm 2023, ông G1 thuê máy Kobe lấy đất trên phần đất thuộc thửa 163 của bà G tạo thành 01 mương nước nằm giữa đất có chiều dài 40m, chiều rộng 4m, sâu khoảng 01m.

Bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G1 phải bồi thường cho G số tiền 44.800.000 đồng để bồi lấp thửa đất 163 theo giá do Hội đồng định giá đã định.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn G1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Năm 2017, mẹ ông G1 là bà Nguyễn Thị T1 cho ông G1 mượn thửa đất 163, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện B để nuôi gà. Hoa lợi từ dừa trên đất vẫn do bà T1 hưởng. Khi được bà T1 cho sử dụng đất thì trên đất có một mương nước nằm giữa đất, kéo dài từ đầu đất bên này đến đầu đất bên kia. Ông G1 đã bơm cát để nuôi gà nên đất mới trở nên bằng phẳng. Đến khoảng năm 2022 - 2023 (không rõ thời gian), bà T1 cho ông G1 biết bà đã cho bà G thửa đất này nên kêu ông G1 ngừng nuôi gà, đồng thời kêu ông G1 lấy đất mà ông đã đổ. Từ đó, ông G1 mới biết được bà T1 đã cho thửa đất này cho bà G.

Ông G1 không nhớ chính xác thời gian nhưng thừa nhận có thuê K lấy đất của bà G tạo thành mương nước. Ông G1 chỉ lấy đất cát mà ông G1 đã đổ và có sự đồng ý của bà T1. Khi ông G1 lấy đất, vợ chồng bà G đều biết và đồng ý, không có

cản trở. Khối lượng đất cát mà ông G1 đã lấy lên chỉ khoảng 10m³. Ông G1 cũng không nhớ thời điểm được mời lên Ủy ban nhân dân xã T để giải quyết tranh chấp với bà G nhưng lúc đó chỉ giải quyết tranh chấp về phần đất đầu kênh, không phải về việc lấy đất.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng Điều 584, 585, 586, 589, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G1 phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 44.800.000đ (Bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn G1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông cho rằng ông chỉ lấy lại phần đất mà trước đây ông đã bơm trên đất của bà G và vợ chồng bà G cũng biết việc ông lấy đất nên không đồng ý bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông G1 là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn G1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà G cho rằng bị đơn ông G1 đã tự ý thuê K lấy đất của bà thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 13 để đổ sang phần đất của ông G1 làm thiệt hại tài

sản của bà nên yêu cầu ông G1 phải bồi thường với số tiền 44.800.000 đồng tương đương giá trị phân cát bị lấy đi. Trong khi đó, ông G1 cho rằng ông chỉ lấy đi phân cát mà trước đó ông đã bơm lên phần đất của bà G để nuôi gà, việc lấy đất này có sự cho phép của bà H, đồng thời vợ chồng bà G cũng biết nhưng không phản đối nên ông không đồng ý bồi thường.

[2] Ngày 09/9/2019, bà G đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre trên cơ sở được mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Tư T2 cho. Do đó, bà G có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, ông G1 thừa nhận có thuê máy Kobe lấy đất trên thửa 163 của bà G. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì thửa đất 163 là của bà G khi cho ông G1 sử dụng để nuôi gà có hiện trạng đất bằng phẳng, ông G1 chỉ bơm một ít cát lên bề mặt để phục vụ cho việc nuôi gà. Cuối tháng 6/2023, bà G có báo chính quyền địa phương việc ông G1 tự ý lấy đất của bà G và địa phương có mời ông G1 lên làm việc nhưng ông G1 đã tự ý bỏ về giữa chừng. Kết quả xác minh tại địa phương là phù hợp với lời trình bày của bà G về hiện trạng thửa đất 163 trước khi ông G1 sử dụng là tương đối bằng phẳng và sau khi ông G1 thuê K lấy đất của bà G tạo thành một mương nước giữa đất. Như vậy, có căn cứ xác định ông G1 là người thuê K lấy đất trên thửa 163 của bà G tạo thành 01 mương đất dài 40m, ngang 04m, sâu 01m (160m³).

Ông G1 cho rằng việc ông lấy đất có sự đồng ý của bà T1, đồng thời vợ chồng bà G cũng biết nhưng không ngăn cản, tuy nhiên ông G1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, bà G đã có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết việc ông G1 lấy đất của bà thể hiện tại các biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T. Bên cạnh đó, ông G1 cho rằng ông chỉ lấy đi phân cát ông bơm lên đất bà G nên không đồng ý bồi thường, điều này cũng không phù hợp vì ông bơm cát là để phục vụ cho việc chăn nuôi của ông trên thửa đất 163 của bà G. Sau khi bà G lấy lại đất thì ông G1 phải có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đất để trả lại cho bà G. Nếu ông muốn lấy lại cát thì phải có sự đồng ý của bà G. Ông G1 chưa được sự đồng ý của bà G là chủ sử dụng đất mà đã tự ý thuê máy Kobe lấy đất từ thửa 163 của bà G là đã gây thiệt hại về mặt tài sản cho bà G. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, buộc ông G1 bồi thường công bồi lấp đất với số tiền 44.800.000 đồng (160m³ x 280.000 đồng/m³ theo Biên bản định giá tài sản ngày 24/5/2024) là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn G1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng áp dụng Điều 584, 585, 586, 589, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G1 phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị G số tiền 44.800.000đ (Bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn G1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G chi phí tố tụng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn G1 phải chịu 2.240.000đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000đ (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000042 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn G1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002451 ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng